



Hộ kinh doanh: VŨ THỊ LIỄU

Thôn Tương Chúc, Xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

BẢNG BÁO GIÁ SỮA VINAMILK

VŨ THỊ LIỄU

Kính gửi Quý trường 0989 067 840 18

Xóm Chùa, thôn Tương Chúc

Hộ kinh doanh chúng tôi xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sâu sắc tới Quý trường đã sử dụng sản phẩm sữa do công ty chúng tôi cung cấp trong thời gian vừa qua.

Hộ kinh doanh Vũ Thị Liễu gửi bảng báo giá mới nhất tới Quý trường, bảng báo giá này áp dụng từ ngày 01/04/2025 như sau: Liên hệ đt: 0989 067 865

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CÓ VAT (ĐỒNG)
1	02TD10	SB Dielac Super Star VNM Túi 1Kg	12 Túi/ thùng	kg	251.000
2	04AD19	SDD hero, trái cây hương cam. Dâu 110ml	48 Hộp/ thùng	Hộp	5.000
3	04AD37	SDDTT đường ADM IQ Gold 110ml	48 Hộp/ thùng	Hộp	5.000
4	04WD09W100 WT09	STTT Đường, ít đường, không đường 1 lít	12 hộp// thùng	Hộp	38.000
5	06SA45,SC45, SN45	SCU TTHuong Dau, cam,táo susu IQ 80ml	48 Hộp/ thùng	chai	4.800
6	07TR60	SCA có đường Vinamilk Hop 60g	48 Hộp/ thùng	Hộp	4.800
7	05AV30	SDN VNM gấp đôi canxi 200ml	48 Hộp/ thùng	Hộp	5.000
8	05TR61	SCU Propy 65ml- men sống	50 chai/ thùng	Chai	5.000
9	05BV30	SBDD ANPHA Vinamilk 1-2 tuổi	10.8kg/12 Hộp/ 900G/Thùng)	kg	282.200

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BẢNG BÁO GIÁ THỰC PHẨM THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Kính gửi: Các trường học trên địa bàn thành phố Hải Dương

"Công ty TNHH thương mại thực phẩm An Phát" xin thông báo tới Quý nhà trường bảng báo giá sản phẩm được áp dụng từ ngày 01/04/2025 như sau:

TT	Loại mặt hàng	ĐV	Giá tháng 4(chưa thuế)	Giá tháng 4(đã tính thuế)
1	Thịt sấn (mông, vai, thăn)	kg	135.500	142.200
2	Thịt bò bì (mông, vai, thăn)	kg	148.600	156.000
3	Thịt nạc vai	kg	178.900	187.800
4	Thịt nạc (mông, nạc thăn)	kg	160.500	168.500
5	Ba chỉ	kg	178.900	187.800
6	Ba chỉ bò bì	kg	187.900	197.300
7	Sườn lợn không sống	kg	178.900	187.800
8	Sườn lợn có sống	kg	157.800	165.600
9	Sườn lợn thăn, non có sống	kg	194.200	203.900
10	Xương cổ, xương đuôi lợn	kg	105.200	110.400
11	Xương ống, xương hom lợn	kg	78.900	82.800
12	Mỡ lọc bì (mỡ khô)	kg	85.500	89.700
13	Thịt bò loại 1 (thăn, bắp)	kg	310.500	326.000
14	Thịt bò loại 2 (thăn, bắp)	kg	303.900	319.000
15	Thịt bò diêm thăn	kg	310.500	326.000
16	Thịt bò ba chỉ (bò vạm)	kg	302.600	317.700
17	Đùi gà góc tư	kg	89.400	93.800
18	Đùi tỏi gà	kg	115.700	121.400
19	Ức gà CN có xương	kg	85.500	89.700
20	Ức gà CN không xương	kg	92.100	96.700
21	Thịt gà CN (bỏ chân, cánh, cổ, đầu)	kg	85.500	89.700
22	Thịt gà (nguyên con)	kg	142.100	149.200
23	Thịt gà (bỏ chân, cánh, đầu, cổ)	kg	155.200	162.900
24	Thịt Vịt (nguyên con)	kg	105.200	110.400
25	Thịt Vịt (bỏ chân, cánh, cổ, đầu)	kg	125.000	131.200
26	Thịt Ngan (nguyên con)	kg	111.800	117.300
27	Thịt Ngan (bỏ chân, cánh, cổ, đầu)	kg	131.500	138.000
28	Chim bồ câu	Con	125.000	131.200
29	Tim lợn	kg	311.600	327.100
30	Tim cật lợn	kg	162.300	170.400
31	Ruốc	kg	545.400	589.000
32	Mọc	kg	181.800	196.300
33	Giò lợn	kg	188.300	203.300
34	Chả lợn	kg	181.800	196.300

35	Xúc xích W10 (20 cái/kg)(CP)	kg	111.800	120.700
36	Xúc xích V10 (20 cái/kg)(CP)	kg	131.500	142.000

Bảng giá thay đổi khi có thông báo mới

Hotline : 0902.169.454

Trân trọng kính chào và mong được sự ủng hộ của Quý khách hàng!

CÔNG TY TNHH TM THỰC PHẨM AN PHÁT



**GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ CHINH**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ THỰC PHẨM THÁNG 04/2025

Công ty TNHH Thực Phẩm Mạnh Yến chuyên cung cấp các loại thực phẩm an toàn, chất lượng, có kiểm soát và truy xuất nguồn gốc rõ ràng :

Căn cứ bảng giá các mặt hàng thực phẩm cung ứng vào các bếp ăn ở thời điểm hiện tại, chúng tôi xin gửi tới quý khách hàng bảng báo giá như sau:

STT	Tên thực phẩm	ĐVT	Giá trước thuế	Thuế suất	Giá sau Thuế	Ghi chú
I - CÁ CÁC LOẠI						
1	Cá trắm cỏ con	Kg	82,000	5%	86,100	
2	Cá trắm phi lê	Kg	140,000	5%	147,000	
3	Cá trắm làm sạch (bỏ đầu, ruột,sắt khúc)	Kg	120,000	5%	126,000	
4	Cá trắm đen nguyên con	Kg	95,000	5%	99,750	
5	Cá rô phi cả con	Kg	65,000	5%	68,250	
6	Cá rô phi phi lê	Kg	128,000	5%	134,400	
7	Cá rô ta cả con	Kg	78,000	5%	81,900	
8	Cá chép biểu 1,5kg trở lên	Kg	70,000	5%	73,500	
9	Cá thu sắt khúc	Kg	210,000	5%	220,500	
10	Cá hồi phi lê	Kg	340,000	5%	357,000	
11	Cá basa cả con sắt khúc	Kg	70,000	5%	73,500	
12	Cá Basa phi lê	Kg	96,000	5%	100,800	
13	Chả cá Basa	Kg	80,000	8%	86,400	
II - ĐẬU						
14	Đậu trắng	Cái	3,200	8%	3,456	
15	Đậu trắng	Kg	32,000	8%	34,560	
16	Đậu rán tính cái	Cái	3,400	8%	3,672	
17	Đậu rán tính kg	Kg	34,000	8%	36,720	
III - TRỨNG CÁC LOẠI						
18	Trứng vịt trắng (tính kg)	kg	63,000	5%	66,150	
19	Trứng vịt trắng (tính quả)	quả	4,000	5%	4,200	
20	Trứng chim cút (tính kg)	kg	780	5%	819	
21	Trứng chim cút (tính quả)	quả	78,000	5%	81,900	
22	Trứng chim cút sạch vỏ	quả	950	8%	1,026	
23	Trứng chim cút sạch vỏ (tính kg)	Kg	95,000	8%	102,600	
24	Trứng gà ta (tính kg)	kg	65,000	5%	68,250	
25	Trứng gà ta (tính quả)	quả	4,000	5%	4,200	
IV - GẠO CÁC LOẠI						
26	Gạo Bắc hương	Kg	22,500	5%	23,625	
27	Gạo nếp	Kg	28,000	5%	29,400	
28	Gạo BC chuẩn	Kg	21,500	5%	22,575	
29	Gạo tám lài	kg	22,000	5%	23,100	
V - RAU CÁC LOẠI						

30	Mồng toi	kg	22,000	5%	23,100	
31	Rau đay	kg	25,000	5%	26,250	
32	Rau ngót	Kg	30,000	5%	31,500	
33	Bầu	kg	25,000	5%	26,250	
34	Bắp cải	kg	17,000	5%	17,850	
35	Susu quả	kg	21,000	5%	22,050	
36	Su hào	kg	18,000	5%	18,900	
37	Rau muống	kg	17,000	5%	17,850	
38	Củ cải trắng	kg	19,000	5%	19,950	
39	Bí xanh	kg	30,000	5%	31,500	
40	Khoai tây	kg	23,000	5%	24,150	
41	Khoai sọ	kg	30,000	5%	31,500	
42	Bí đỏ	kg	19,000	5%	19,950	
43	Bí đỏ non	kg	19,000	5%	19,950	
44	Cà chua	kg	25,000	5%	26,250	
45	Hành khô tàu	kg	45,000	5%	47,250	
46	Hành khô ta	kg	57,000	5%	59,850	
47	Tỏi khô	kg	60,000	5%	63,000	
48	Gừng củ	kg	45,000	5%	47,250	
49	Quả dợc, me	kg	40,000	5%	42,000	
50	Giá đỗ	kg	17,000	5%	17,850	
51	Hành hoa	kg	40,000	5%	42,000	
52	Mùi ta	kg	45,000	5%	47,250	
53	Thì là	kg	45,000	5%	47,250	
54	Mùi tàu	kg	35,000	5%	36,750	
55	Rau răm	kg	30,000	5%	31,500	
56	tía tô	kg	25,000	5%	26,250	
57	lá lốt	kg	25,000	5%	26,250	
58	riềng củ	kg	15,000	5%	15,750	
59	riềng xay	kg	20,000	5%	21,000	
60	Củ nghệ	kg	35,000	5%	36,750	
61	Sả củ	kg	15,000	5%	15,750	
62	chanh quả	kg	35,000	5%	36,750	
63	Cà pháo	kg	20,000	5%	21,000	
64	khoai lang	kg	40,000	5%	42,000	
65	dưa chua muối sẵn	kg	28,000	8%	30,240	
66	súp lơ xanh	kg	40,000	5%	42,000	
67	súp lơ trắng	Kg	35,000	5%	36,750	
68	Hành tây	kg	18,000	5%	18,900	
69	Rau cải ngọt	kg	21,000	5%	22,050	
70	Rau cải canh	kg	21,000	5%	22,050	
71	Rau cải ngồng	kg	21,000	5%	22,050	
72	Rau cải chip	kg	21,000	5%	22,050	
73	Cải cúc	kg	21,000	5%	22,050	
74	Cà rốt	kg	20,000	5%	21,000	
75	Cải thảo	kg	18,000	5%	18,900	
76	Mướp hương	kg	30,000	5%	31,500	

01
ĐNC
C.N.
JC
NE
JNC

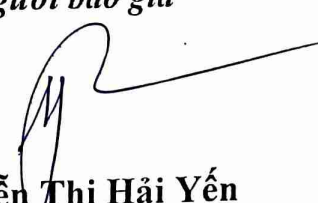
77	Củ dền đỏ	kg	35,000	5%	36,750	
78	Ngô ngọt cả vỏ	Kg	30,000	5%	31,500	
79	Ngô ngọt sạch vỏ	kg	40,000	5%	42,000	
80	Đỗ xào, đậu cove	kg	30,000	5%	31,500	
81	Dưa hấu	Kg	18,000	5%	18,900	
VI - HÀNG KHÔ CÁC LOẠI						
82	Đỗ xanh	Kg	48,000	5%	50,400	
83	Đỗ đen hạt nhỏ	Kg	68,000	5%	71,400	
84	Đỗ đen	Kg	58,000	5%	60,900	
85	Đỗ xanh có vỏ vỡ hạt	Kg	44,000	5%	46,200	
86	Hạt sen khô	Kg	160,000	5%	168,000	
87	Lạc đỏ	Kg	78,000	5%	81,900	
88	Lạc trắng	Kg	68,000	5%	71,400	
89	Vừng trắng	Kg	78,000	5%	81,900	
90	Vừng vàng	Kg	85,000	5%	89,250	
91	Mộc nhĩ	Kg	150,000	5%	157,500	
92	Muối hạt nhỏ	Túi	10,000	5%	10,500	
93	Muối hạt to	Kg	8,000	5%	8,400	
94	Muối tinh Asean	Túi	13,000	5%	13,650	
95	Nấm hương khô	Kg	275,000	5%	288,750	
96	Bánh đa	Kg	30,000	8%	32,400	
97	Bánh gạo An an vị tảo biển	gói	21,000	8%	22,680	
98	Bơ 80g	hộp	14,000	8%	15,120	
99	Bột canh Hải Châu 200g	Túi	7,000	8%	7,560	
100	Bột canh Hải Châu 900g	Túi	22,000	8%	23,760	
101	Bột canh Vifon 200g	Túi	7,000	8%	7,560	
102	Bột canh Vifon 900g	Túi	23,000	8%	24,840	
103	Bột chiên giòn Đồng Tiền 1kg	Kg	42,000	8%	45,360	
104	Bột chiên xù 1kg	Kg	40,000	8%	43,200	
105	Bột mì	kg	27,000	8%	29,160	
106	Bột năng 400g/gói	Túi	15,000	8%	16,200	
107	Bột sắn dây	Kg	130,000	8%	140,400	
108	Bún khô	Kg	30,000	8%	32,400	
109	Bún tươi	Kg	13,500	8%	14,580	
110	Dấm trắng	Chai	3,500	8%	3,780	
111	Dấm trắng Trung Thành	Chai	8,000	8%	8,640	
112	Dầu hào Maggi cỡ to 780ml	Chai	65,000	8%	70,200	
113	Dầu hào Maggi cỡ vừa (350ml)	Chai	37,000	8%	39,960	
114	Đường trắng, vàng	Kg	29,000	8%	31,320	
115	Gia vị kho tàu	gói	8,000	8%	8,640	
116	Gia vị sốt vang	gói	12,000	8%	12,960	
117	Hạt nêm Aji ngon 2kg	Túi	127,000	8%	137,160	
118	Hạt nêm Knorr 1.8kg	túi	123,000	8%	132,840	
119	Hạt nêm Knorr 900g	Túi	75,000	8%	81,000	
120	Mắm Sơn Hải thùng 15 chai 1L	chai	24,500	8%	26,460	
121	Mì chính Ajinomoto 1,8kg	Túi	140,000	8%	151,200	
122	Mì chính Ajinomoto 1kg	Túi	83,000	8%	89,640	

334
Y
AM
EN
HAI

123	Mì chính VeDan 2kg	Túi	142,000	8%	153,360	
124	Miến	Kg	60,000	8%	64,800	
125	Ngũ vị hương	Gói	1,000	8%	1,080	
126	Nước cốt dừa nhỏ	Hộp	22,000	8%	23,760	
127	Nước cốt dừa to	Hộp	30,000	8%	32,400	
128	Nước hàng	Lọ	2,000	8%	2,160	
129	Nước mắm Cát Hải 1L	chai	40,000	8%	43,200	
130	Nước mắm Cát Hải 2L	Can	78,000	8%	84,240	
131	Nước mắm Độ Nhị 800ml	Chai	23,000	8%	24,840	
132	Phở tươi	Kg	24,000	8%	25,920	
133	Tương bần ngon	Chai	20,000	8%	21,600	
134	Tương ớt Chinsu 250g	chai	15,900	8%	17,172	
135	Tương ớt Vifon 500ml	Chai	22,000	8%	23,760	
136	Dầu ăn Medan 10L	can	490,000	8%	529,200	
137	Dầu ăn Medan 1L	chai	59,000	8%	63,720	
138	Dầu ăn Medan 5L	can	250,000	8%	270,000	
139	Dầu ăn Neptune 1l	Chai	65,000	8%	70,200	
140	Dầu ăn Neptune 5l	Can	320,000	8%	345,600	
141	Dầu ăn Simply 1l	Chai	67,000	8%	72,360	
142	Dầu ăn Simply 2l	Can	130,000	8%	140,400	
143	Dầu ăn Simply 5l	Can	330,000	8%	356,400	
144	Bánh xà phòng Lifeboy	Bánh	15,000	10%	16,500	
145	Găng tay cao su vàng	đôi	25,500	10%	28,000	
146	Găng tay cao su xanh	đôi	40,000	10%	44,000	
147	Găng tay nilong	gói	16,400	10%	18,000	
148	Găng tay nilong	kg	100,000	10%	110,000	
149	Nước lau sàn Sunlight 3,8L	can	102,000	10%	112,200	
150	Nước rửa bát Mỹ Hảo 3.8L	can	95,000	10%	104,500	
151	Nước rửa bát Sunlight 3,8L	Can	100,000	10%	110,000	
152	Nước xả vải	gói	2,000	10%	2,200	
153	Xà phòng omo 800g	Túi	40,000	10%	44,000	

Ghi chú: Giá trên được áp dụng từ ngày 01/04/2025 đến khi có bảng báo giá mới
 Rất hân hạnh được hợp tác cùng Quý khách hàng!

Người báo giá


 Nguyễn Thị Hải Yến

TT	Nội dung		định lượng	Giá tiền	định lượng	Giá tiền	định lượng	Giá tiền	định lượng	Giá tiền
1	B.b1 cuộn kem dâu		25gr	3.100đ	28gr	3.600đ	35gr	4.100đ	40gr	4.500đ
2	B.b1 Socola		25gr	3.100đ	28gr	3.600đ	35gr	4.100đ	40gr	4.500đ
3	Bánh Bông lan nhỏ		25gr	3.100đ	28gr	3.600đ	35gr	4.100đ	40gr	4.500đ
4	Bánh Cupcake				30gr	3.500đ	35gr	4.000đ		
5	B.Lan xanh, dâu, bơ sữa		25gr	3.100đ	28gr	3.600đ	35gr	4.100đ	40gr	4.500đ
6	Bánh Cupcake kem tươi loại to		70gr					120.000đ		
7	Bánh mỳ Sanwich		270gr					10.000đ		
8	Bánh mỳ bơ nhân ngọt				35gr	3.500đ	40gr	4.000đ	45gr	4.500đ
9	Bánh mỳ phủ socola				35gr	3.500đ	40gr	4.000đ	45gr	4.500đ

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
1	Bánh mì nhân sữa chua	cái	40g	4.100
2	Bánh mì nhân socola	cái		4.100
3	Bánh mì nhân khoai môn	cái		4.100
4	Bánh mì nhân trân châu	cái		4.100
5	Bánh mì nhân phô mai	cái		4.100